

Số: 1036/QĐ-UBND

Phú Quý, ngày 25 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xuất ngân sách chi hỗ trợ học phí năm học 2023 - 2024 cho các Trường học trên địa bàn huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUÝ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 15/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ học phí năm học 2023 - 2024 và mức thu học phí từ năm học 2024 - 2025 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 05/7/2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán, phân bổ kinh phí hỗ trợ học phí năm học 2023-2024 theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 15/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1931/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế - Tài chính huyện tại Tờ trình số 63/TTr-KTTC, ngày 24/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt xuất ngân sách huyện số tiền: **1.392.817.500 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu, tám trăm mười bảy nghìn, năm trăm đồng) chi hỗ trợ học phí năm học 2023-2024 cho các Trường học trên địa bàn huyện, cụ thể:

1. Trường Mầm non Ngũ Phụng:	223.920.000 đồng.
2. Trường Mầm non Tam Thanh:	229.282.500 đồng.
3. Trường Mầm non Long Hải:	300.075.000 đồng.
4. Trường THCS Ngũ Phụng:	156.780.000 đồng.
5. Trường THCS Tam Thanh:	221.940.000 đồng.
6. Trường THCS Long Hải:	260.820.000 đồng.

Nguồn kinh phí: Sự nghiệp giáo dục năm 2024: 756.404.500 đồng; Chương trình mục tiêu khoản kinh phí hỗ trợ học phí năm học 2023 - 2024: 636.413.000 đồng.

Điều 2. Giao Phòng Kinh tế - Tài chính huyện thực hiện cấp phát cho các đơn vị theo đúng nội dung tại Điều 1 Quyết định này; đồng thời theo dõi, hướng dẫn việc thanh quyết toán kinh phí theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế - Tài chính huyện, Hiệu trưởng các Trường học, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, PKTTC (H).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Tấn Lực

BIỂU CHI TIẾT KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC PHÍ NĂM HỌC 2023 - 2024*(Kèm Quyết định số: 1036/QĐ-UBND, ngày 25/7/2024 của UBND huyện)**DVT: đồng*

STT	Tên trường	Tổng kinh phí	Mức hỗ trợ thuộc đối tượng đóng đủ 100%			Mức hỗ trợ thuộc đối tượng giảm 50%		
			Số HS	Mức hỗ trợ đồng/HS/tháng	Kinh phí	Số HS	Mức hỗ trợ đồng/HS/tháng	Kinh phí
1	Trường mầm non Ngũ Phụng	223,920,000	606	0	223,110,000	4	0	810,000
	Nhà trẻ	44,100,000	164		44,100,000	0		0
	9 tháng	44,010,000	163	30,000	44,010,000	0	15,000	0
	3 tháng (học 3 tháng)	90,000	1	30,000	90,000	0	15,000	0
	Mẫu giáo	179,820,000	442		179,010,000	4		810,000
	9 tháng	179,820,000	442	45,000	179,010,000	4	22,500	810,000
2	Trường mầm non Tam Thanh	229,282,500	624	0	228,270,000	5	0	1,012,500
	Nhà trẻ	46,110,000	172		46,110,000	0		0
	9 tháng	45,630,000	169	30,000	45,630,000	0	15,000	0
	7 tháng (học 7 tháng)	420,000	2	30,000	420,000	0	15,000	0
	2 tháng (học 2 tháng)	60,000	1	30,000	60,000	0	15,000	0
	Mẫu giáo	183,172,500	452		182,160,000	5		1,012,500
	9 tháng	182,047,500	447	45,000	181,035,000	5	22,500	1,012,500
	8 tháng (học 8 tháng)	360,000	1	45,000	360,000	0	22,500	0

	<i>6 tháng (học 6 tháng)</i>	270,000	1	45,000	270,000	0	22,500	0
	<i>4 tháng (học 4 tháng)</i>	360,000	2	45,000	360,000	0	22,500	0
	<i>3 tháng (học 3 tháng)</i>	135,000	1	45,000	135,000	0	22,500	0
3	Trường mầm non Long Hải	300,075,000	800	0	299,670,000	2	0	405,000
	Nhà trẻ	48,570,000	180		48,570,000	0		0
	<i>9 tháng</i>	48,330,000	179	30,000	48,330,000	0	15,000	0
	<i>8 tháng (học từ tháng 10)</i>	240,000	1	30,000	240,000	0	15,000	0
	Mẫu giáo	251,505,000	620		251,100,000	2		405,000
	<i>9 tháng</i>	251,505,000	620	45,000	251,100,000	2	22,500	405,000
4	Trường THCS Ngũ Phụng (9 tháng)	156,780,000	433	40,000	155,880,000	5	20,000	900,000
5	Trường THCS Tam Thanh (9 tháng)	221,940,000	613	40,000	220,680,000	7	20,000	1,260,000
6	Trường THCS Long Hải (9 tháng)	260,820,000	719	40,000	258,840,000	11	20,000	1,980,000
	Tổng cộng	1,392,817,500			1,386,450,000			6,367,500